



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-726 (25.2463)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - TT.Hữu Lũng DN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Hữu Lũng - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : 126 đường Bắc Sơn, xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-726	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	KPH (LOD=1,5)	15
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,841	0,2 ÷ 1
5	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,1	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,4	2
8	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
11	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	169,23	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,9	11
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
23	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	7,7	250
24	Sunfua (Sulfide) (S ₂)(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-726	Ngưỡng giới hạn cho phép
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	209	1.000
27	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
35	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
39	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-727 (25.2463)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - TT.Hữu Lũng CN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Hữu Lũng - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : 126 đường Bắc Sơn, xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01-1:2024/BYT
				W2511-727	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	KPH (LOD=1,5)	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,387	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,2	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0,1	2
8	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0,5	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
11	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,00012	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	167,03	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	1,1	11
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
23	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	7,4	250
24	Sunfua (Sulfide) (S ₂ ⁻)(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH	0,001

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-727	Ngưỡng giới hạn cho phép
	(Hg) ^(*)			(LOD=0,00015)	
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	209	1.000
27	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
35	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
39	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phủ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TRUNG TÂM
XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-728 (25.2463)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Vân Nham-Hữu Lũng DN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Hữu Lũng - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : 126 đường Bắc Sơn, xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QC/N 01- 1:2024/BYT
				W2511-728	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc ^(*)	TCVN 6185:2015	TCU	KPH (LOD=1,5)	15
4	Mùi ^(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,935	0,2 ÷ 1
6	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	7,3	6 ÷ 8,5
7	Độ đục ^(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,6	2
8	Asen (Arsenic) (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0062	0,01
9	Chỉ số pecmanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
11	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) ^(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
13	Cadmi (Cd) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0001	0,003
14	Chì (Plumbum) (Pb) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
15	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	230,77	300
17	Fluor (F) ^(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
18	Mangan (Mn) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	1,1	11
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
22	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
24	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	11,9	250
25	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-728	Ngưỡng giới hạn cho phép
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	275	1.000
28	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
36	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
40	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
41	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
43	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
44	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

BỘ Y TẾ GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-729 (25.2463)

- Tên mẫu/ Name of sample: Mẫu nước sinh hoạt - Vân Nham-Hữu Lũng CN
- Loại mẫu/ Sample type: Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer: Chi nhánh Cấp nước Hữu Lũng - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer: 126 đường Bắc Sơn, xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description: Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving: 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking: Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time: 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-729	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	KPH (LOD=1,5)	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,864	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,1	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,7	2
8	Asen (Arsenic) (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0063	0,01
9	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
11	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
13	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0001	0,003
14	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	237,36	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,9	11
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
24	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	11,3	250
25	Sunfua (Sulfide) (S ₂)(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đồng Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-729	Ngưỡng giới hạn cho phép
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	275	1.000
28	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
36	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
40	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
41	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
43	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
44	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thẩm phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TRUNG TÂM

XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đồng Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-730 (25.2464)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Trung tâm-Lộc Bình ĐN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Lộc Bình - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Khu nhà thờ, xã Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVT 01- 1:2024/BYT
				W2511-730	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc ^(*)	TCVN 6185:2015	TCU	KPH (LOD=1,5)	15
4	Mùi ^(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,907	0,2 ÷ 1
6	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	8,1	6 ÷ 8,5
7	Độ đục ^(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,3	2
8	Chỉ số pecmanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) ^(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
11	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Cadmi (Cd) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0001	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	<5	300
16	Fluor (F) ^(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
17	Mangan (Mn) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,3	11
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
21	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
23	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	2,2	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

24	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S ₂ :2005 D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	<50	1.000
27	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
35	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
39	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phủ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-731 (25.2464)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Trung tâm-Lộc Bình CN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Lộc Bình - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Khu nhà thờ, xã Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01-1:2024/BYT
				W2511-731	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	KPH (LOD=1,5)	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,863	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	8,3	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,4	2
8	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
11	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,00011	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	<5	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	0,275	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,2	11
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
23	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	<2	250
24	Sunfua (Sulfide) (S ₂ ⁻)(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH	0,001

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-731	Ngưỡng giới hạn cho phép
	(Hg) ^(*)			(LOD=0,00015)	
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	<50	1.000
27	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₃ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
35	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
39	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thẩm phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-732 (25.2464)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Na Dương-Lộc Bình ĐN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Lộc Bình - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Khu nhà thờ, xã Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-732	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	KPH (LOD=1,5)	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,959	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	8,3	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,4	2
8	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0,67	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
11	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	<5	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,3	11
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
23	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	2,2	250
24	Sunfua (Sulfide) (S ₂ ⁻)(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-732	Ngưỡng giới hạn cho phép
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	<50	1.000
27	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₃ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
35	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
39	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thần phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-733 (25.2464)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước hồ chứa - Na Dương-Lộc Bình CN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Lộc Bình - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Khu nhà thờ, xã Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-733	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	KPH (LOD=1,5)	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,761	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	8,2	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,3	2
8	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
11	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	<5	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,3	11
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
23	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	2,5	250
24	Sunfua (Sulfide) (S ₂ ⁻)(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-733	Ngưỡng giới hạn cho phép
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	<50	1.000
27	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₃ N ₃ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
35	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
39	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thẩm phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-734 (25.2464)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Chi Ma-Lộc Bình ĐN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Lộc Bình - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Khu nhà thờ, xã Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCYN 01 1:2024/BYT
				W2511-734	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	KPH (LOD=1,5)	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,434	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	8,2	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,4	2
8	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
11	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,00015	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	<5	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,2	11
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
23	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	2,7	250
24	Sunfua (Sulfide) (S ₂ ⁻)(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH	0,001

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đồng Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-734	Ngưỡng giới hạn cho phép
	(Hg) ^(*)			(LOD=0,00015)	
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	<50	1.000
27	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
35	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
39	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi chuyên gia.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-735 (25.2464)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Chi Ma-Lộc Bình CN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Lộc Bình - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Khu nhà thờ, xã Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-735	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	KPH (LOD=1,5)	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,386	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,8	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,6	2
8	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
11	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Cadmì (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,00017	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	<5	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,3	11
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
23	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	2	250
24	Sulfua (Sulfide) (S ₂)(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH	0,001

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-735	Ngưỡng giới hạn cho phép
	(Hg) ^(*)			(LOD=0,00015)	
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	<50	1.000
27	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₃ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
35	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
39	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thẩm phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLD

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

GIAM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TRUNG TÂM
XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đồng Ngọc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-736 (25.2465)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - LK2-LK5 -Thân Muội ĐN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Chi Lăng - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : số 7, đường Lê Lợi, khu Trung Tâm, xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QC VN 01- 1:2024/BYT
				W2511-736	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	KPH (LOD=1,5)	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,53	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,7	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,7	2
8	Asen (Arsenic) (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
9	Chỉ số pemanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
11	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
13	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0001	0,003
14	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	8,79	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,7	11
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
24	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	<2	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-736	Ngưỡng giới hạn cho phép
25	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	<50	1.000
28	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₃ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
36	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
40	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
41	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
43	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
44	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thẩm phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTL

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

Ths. Vũ Thị Cúc

Ths. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-737 (25.2465)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - LK2-LK5 -Than Muội CN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Chi Lăng - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : số 7, đường Lê Lợi, khu Trung Tâm, xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-737	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc ^(*)	TCVN 6185:2015	TCU	KPH (LOD=1,5)	15
4	Mùi ^(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,535	0,2 ÷ 1
6	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	7,6	6 ÷ 8,5
7	Độ đục ^(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,5	2
8	Asen (Arsenic) (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0023	0,01
9	Chỉ số pecmanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
11	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) ^(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
13	Cadmi (Cd) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0001	0,003
14	Chì (Plumbum) (Pb) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
15	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	8,79	300
17	Fluor (F) ^(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
18	Mangan (Mn) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,7	11
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
22	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
24	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	2,2	250
25	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan	SMEWW 2540 G:2023	mg/L	<50	1.000

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
 - Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-737	Ngưỡng giới hạn cho phép
	(TDS) ^(*)				
28	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
36	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
40	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
41	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
43	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
44	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTL

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-738 (25.2465)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Mô Sục-Chi Lăng ĐN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Chi Lăng - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : số 7, đường Lê Lợi, khu Trung Tâm, xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCYN 01 1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
				W2511-738	
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	KPH (LOD=1,5)	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,332	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,4	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,5	2
8	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
11	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,00014	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	13,19	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,7	11
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
23	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	<2	250
24	Sunfua (Sulfide) (S ₂ ⁻)(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH	0,001

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-738	Ngưỡng giới hạn cho phép
	(Hg) ^(*)			(LOD=0,00015)	
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	<50	1.000
27	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₃ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
35	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
39	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thầu phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025
GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-739 (25.2465)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Mỏ Sục-Chi Lăng CN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Chi Lăng - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : số 7, đường Lê Lợi, khu Trung Tâm, xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QC VN 01- 1:2024/BYT
				W2511-739	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	KPH (LOD=1,5)	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,315	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,4	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,6	2
8	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
11	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0001	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	8,79	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,6	11
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
23	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	2	250
24	Sunfua (Sulfide) (S ₂ ⁻)(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH	0,001

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-739	Ngưỡng giới hạn cho phép
	(Hg) ^(*)			(LOD=0,00015)	
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	<50	1.000
27	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloroprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
35	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
39	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thầu phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TRUNG TÂM
XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đồng Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-740 (25.2466)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Trảng Định ĐN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Trảng Định - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 34 đường Nhà Nghèo, xã Thất Khê, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QC VN 01- 1:2024/BYT
				W2511-740	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	5,84	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-CI- G:2023	mg/L	0,771	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,3	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	3,5	2
8	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
11	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0001	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	43,96	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,3	11
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,11	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
23	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- F:2023	mg/L	3,3	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-740	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	69	1.000
27	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
35	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
39	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-741 (25.2466)

- Tên mẫu/ Name of sample: Mẫu nước sinh hoạt - Trảng Định CN
- Loại mẫu/ Sample type: Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer: Chi nhánh Cấp nước Trảng Định - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer: Số 34 đường Nà Nghều, xã Thất Khê, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description: Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving: 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking: Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time: 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
				W2511-741	
1	Coliform tổng số ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc ^(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
4	Mùi ^(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,513	0,2 ÷ 1
6	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	7,4	6 ÷ 8,5
7	Độ đục ^(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	5,6	2
8	Chỉ số pecmanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) ^(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
11	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Cadmi (Cd) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0001	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	41,76	300
16	Fluor (F) ^(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
17	Mangan (Mn) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,4	11
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
21	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
23	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	4,9	250
24	Sunfua (Sulfide) (S ₂ ⁻) ^(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH	0,001

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-741	Ngưỡng giới hạn cho phép
	(Hg) ^(*)			(LOD=0,00015)	
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	69	1.000
27	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
35	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
39	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phủ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-742 (25.2467)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - TT. Đình Lập ĐN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước huyện Đình Lập - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Khu 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
				W2511-742	
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,821	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,4	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,6	2
8	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
11	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0001	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	59,34	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,4	11
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
23	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42-	mg/L	<2	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-742	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunfua (Sulfide) (S_2^{2-})(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	80	1.000
27	1,3- Dichloropropene ($C_3H_6Cl_2$)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
35	Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Monochloramine (NH_2Cl)(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
39	Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform ($CHBr_3$)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform ($CHCl_3$)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-743 (25.2467)

- Tên mẫu/ Name of sample: Mẫu nước sinh hoạt - TT. Đình Lập CN
- Loại mẫu/ Sample type: Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer: Chi nhánh Cấp nước huyện Đình Lập - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer: Khu 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description: Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving: 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking: Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time: 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
				W2511-743	
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,779	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,4	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,7	2
8	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
11	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0001	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	59,34	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,4	11
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
23	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	2	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-743	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	80	1.000
27	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloroprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
35	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
39	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thẩm phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đồng Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-744 (25.2467)

- Tên mẫu/ Name of sample: Mẫu nước sinh hoạt - Nông Trường-Đình Lập ĐN
- Loại mẫu/ Sample type: Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer: Chi nhánh Cấp nước huyện Đình Lập - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer: Khu 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description: Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving: 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking: Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time: 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01-1:2024/BYT
				W2511-744	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,585	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,5	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,2	2
8	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0,67	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
11	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0001	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	76,92	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,4	11
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
23	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	2,7	250



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-744	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	97	1.000
27	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
35	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
39	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi chuyên gia.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-745 (25.2467)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Nông Trường-Đình Lập CN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước huyện Đình Lập - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Khu 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-745	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,522	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,6	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,3	2
8	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0,5	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
11	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0001	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	72,53	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,5	11
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
23	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	2,4	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, Đường Đức Thắng, phường Đồng Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-745	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	97	1.000
27	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
35	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
39	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TRUNG TÂM

XÉT NGHIỆM

Ths. Vũ Thị Cúc

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-746 (25.2468)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt trạm cấp nước Tân Thanh DN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh cấp nước Đồng Đăng - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 25 ngõ 4 đường Hoàng Văn Thụ, xã Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
				W2511-746	
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,821	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,5	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	1,1	2
8	Asen (Arsenic) (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
9	Chỉ số pemanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
11	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
13	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
14	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	347,25	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	1,4	11
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
24	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42-	mg/L	52,5	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-746	Ngưỡng giới hạn cho phép
25	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	365	1.000
28	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
36	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -CI G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
40	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
41	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
43	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
44	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đồng Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-747 (25.2468)

- Tên mẫu/ Name of sample: Mẫu nước sinh hoạt trạm cấp nước Tân Thanh CN
- Loại mẫu/ Sample type: Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer: Chi nhánh cấp nước Đồng Đăng - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer: Số 25 ngõ 4 đường Hoàng Văn Thụ, xã Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description: Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving: 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking: Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time: 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01-1:2024/BYT
				W2511-747	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,391	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,7	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,7	2
8	Asen (Arsenic) (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
9	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
11	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
13	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0001	0,003
14	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	215,38	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,2	11
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
24	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	33,3	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-747	Ngưỡng giới hạn cho phép
25	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	268	1.000
28	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
36	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
40	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
41	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
43	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
44	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi chuyên gia.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-748 (25.2468)

- Tên mẫu/ Name of sample : Đầu nguồn trạm bơm LK1+ LK2
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh cấp nước Đồng Đăng - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 25 ngõ 4 đường Hoàng Văn Thụ, xã Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01-1:2024/BYT
				W2511-748	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,597	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,6	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	1,1	2
8	Asen (Arsenic) (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
9	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
11	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
13	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0001	0,003
14	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	312,09	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	1,3	11
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
24	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	10,9	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-748	Ngưỡng giới hạn cho phép
25	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	344	1.000
28	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₃ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
36	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
40	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
41	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
43	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
44	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thẩm phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-749 (25.2468)

- Tên mẫu/ Name of sample : Cuối nguồn trạm bơm LK1+ LK2
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh cấp nước Đồng Đăng - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 25 ngõ 4 đường Hoàng Văn Thụ, xã Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2020/BYT
				W2511-749	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc ^(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
4	Mùi ^(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,551	0,2 ÷ 1
6	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	7,6	6 ÷ 8,5
7	Độ đục ^(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	1,9	2
8	Asen (Arsenic) (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
9	Chỉ số pecmanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
11	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) ^(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
13	Cadmi (Cd) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0001	0,003
14	Chì (Plumbum) (Pb) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
15	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	316,48	300
17	Fluor (F) ^(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
18	Mangan (Mn) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	3	11
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
22	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
24	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	10,4	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-749	Ngưỡng giới hạn cho phép
25	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	351	1.000
28	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
36	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -CI G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
40	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
41	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
43	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
44	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi chuyên phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025
GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-750 (25.2468)

- Tên mẫu/ Name of sample: Mẫu nước sinh hoạt - Tân Mỹ-Đồng Đăng ĐN
- Loại mẫu/ Sample type: Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer: Chi nhánh cấp nước Đồng Đăng - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer: Số 25 ngõ 4 đường Hoàng Văn Thụ, xã Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description: Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving: 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking: Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time: 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01-1:2024/BYT
				W2511-750	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,437	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,7	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,8	2
8	Asen (Arsenic) (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
9	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
11	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
13	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0001	0,003
14	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	285,71	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	3,1	11
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
24	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	15,1	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-750	Ngưỡng giới hạn cho phép
25	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	332	1.000
28	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₃ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
36	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
40	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
41	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
43	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
44	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi chuyên phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLB

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TRUNG TÂM

XÉT NGHIỆM

TRUNG TÂM

XÉT NGHIỆM

TRUNG TÂM

XÉT NGHIỆM

Ths. Vũ Thị Cúc

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-751 (25.2468)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Tân Mỹ-Đồng Đăng CN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh cấp nước Đồng Đăng - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 25 ngõ 4 đường Hoàng Văn Thụ, xã Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-751	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,401	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	8	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	1,1	2
8	Asen (Arsenic) (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
9	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
11	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
13	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0001	0,003
14	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	279,12	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	7,5	11
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
24	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	20,1	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-751	Nguồn giới hạn cho phép
25	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	344	1.000
28	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
36	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
40	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
41	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
43	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
44	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-752 (25.2469)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Bình Gia ĐN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Bình Gia - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 63, phố 6A, xã Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-752	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,903	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	8	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	1,4	2
8	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
11	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0001	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	68,13	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	1	11
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
23	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	3,1	250
24	Sunfua (Sulfide) (S ₂ ⁻)(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH	0,001

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-752	Ngưỡng giới hạn cho phép
	(Hg) ^(*)			(LOD=0,00015)	
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	70	1.000
27	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₃ N ₃ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
35	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
39	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-753 (25.2469)

- Tên mẫu/ Name of sample: Mẫu nước sinh hoạt - Bình Gia CN
- Loại mẫu/ Sample type: Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer: Chi nhánh Cấp nước Bình Gia - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer: Số 63, phố 6A, xã Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description: Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving: 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking: Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time: 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-753	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,808	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	8	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	1,8	2
8	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0,67	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
11	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	37,36	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,9	11
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,1	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
23	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	3,3	250
24	Sunfua (Sulfide) (S ₂ ⁻)(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-753	Ngưỡng giới hạn cho phép
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	62	1.000
27	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃)(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
35	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄)(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Monochloramine (NH ₂ Cl)(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
39	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform (CHBr ₃)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform (CHCl ₃)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂)(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thầu phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đồng Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-754 (25.2470)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - SVD-Bắc Sơn ĐN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Bắc Sơn - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Thôn Tiên Đào, xã Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 2011-1:2024/BST
				W2511-754	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,748	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,6	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	1	2
8	Asen (Arsenic) (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
9	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
11	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
13	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0001	0,003
14	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	250,55	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	3,4	11
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,1	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
24	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	13,1	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-754	Ngưỡng giới hạn cho phép
25	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	300	1.000
28	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
36	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
40	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
41	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
43	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
44	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

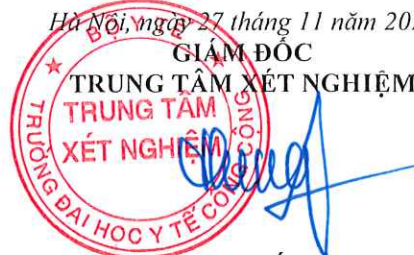
PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTL

[Signature]

Ths. Vũ Thị Cúc

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025



TS. Đặng Thế Hưng



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-755 (25.2470)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - SVĐ-Bắc Sơn CN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Bắc Sơn - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Thôn Tiên Đào, xã Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01-1:2024/BYT
				W2511-755	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc ^(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
4	Mùi ^(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,651	0,2 ÷ 1
6	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	7,6	6 ÷ 8,5
7	Độ đục ^(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	1	2
8	Asen (Arsenic) (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
9	Chỉ số pemanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
11	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) ^(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
13	Cadmi (Cd) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0001	0,003
14	Chì (Plumbum) (Pb) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
15	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	263,74	300
17	Fluor (F) ^(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
18	Mangan (Mn) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	3,7	11
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
22	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
24	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	13,7	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đồng Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-755	Nguồn giới hạn cho phép
25	Sunfua (Sulfide) (S_2^{2-})(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	294	1.000
28	1,3- Dichloropropene ($C_3H_6Cl_2$)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine ($C_8H_{13}N_5O$)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
36	Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Monochloramine (NH_2Cl)(*)	SMEWW 4500 -CI G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
40	Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
41	Bromoform ($CHBr_3$)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Chloroform ($CHCl_3$)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
43	Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
44	Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh: Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi chuyên gia.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLB

(Signature)

Ths. Vũ Thị Cục

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025
CHẠM ĐỌC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-756 (25.2470)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Pó Sảng-Bắc Sơn ĐN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Bắc Sơn - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Thôn Tiên Đào, xã Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
				W2511-756	
1	Coliform tổng số ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc ^(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
4	Mùi ^(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,385	0,2 ÷ 1
6	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	7,7	6 ÷ 8,5
7	Độ đục ^(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,4	2
8	Asen (Arsenic) (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
9	Chỉ số pemanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
11	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) ^(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
13	Cadmi (Cd) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0001	0,003
14	Chì (Plumbum) (Pb) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
15	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	257,14	300
17	Fluor (F) ^(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
18	Mangan (Mn) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	3,7	11
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
22	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
24	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	12,9	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-756	Ngưỡng giới hạn cho phép
25	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	307	1.000
28	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
36	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
40	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
41	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
43	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
44	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi chuyên gia.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG

Ths. Vũ Thị Cúc

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-757 (25.2470)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Pó Sảng-Bắc Sơn CN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Bắc Sơn - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Thôn Tiên Đào, xã Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01-1:2024/BYT
				W2511-757	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc ^(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
4	Mùi ^(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,366	0,2 ÷ 1
6	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	7,7	6 ÷ 8,5
7	Độ đục ^(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,7	2
8	Asen (Arsenic) (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
9	Chỉ số pecmanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
11	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) ^(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
13	Cadmi (Cd) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0001	0,003
14	Chì (Plumbum) (Pb) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
15	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	241,76	300
17	Fluor (F) ^(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
18	Mangan (Mn) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	3,9	11
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
22	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
24	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	13,6	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-757	Ngưỡng giới hạn cho phép
25	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	301	1.000
28	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
36	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
40	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
41	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
43	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
44	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT; QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi chuyên phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

Ths. Vũ Thị Cúc

GS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-758 (25.2471)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Na Sầm-Văn Lãng ĐN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Văn Lãng - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Khu 1, xã Na Sầm, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
				W2511-758	
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,953	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,8	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,8	2
8	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,28	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
11	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,00012	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	81,32	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	1,5	11
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
23	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	18,3	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần hoặc toàn bộ kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đồng Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

24	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S ₂ :2005 D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	123	1.000
27	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
35	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
39	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-759 (25.2471)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Na Sầm-Văn Lăng CN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Văn Lăng - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Khu 1, xã Na Sầm, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCYN 01 1:2024/BYT
				W2511-759	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,923	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,8	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,9	2
8	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0,96	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
11	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,00012	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	79,12	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	1,3	11
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
23	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- F:2003	mg/L	18,6	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-759	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S ₂ - D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	119	1.000
27	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
35	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
39	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi chuyên gia.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLD

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



Ths. Vũ Thị Cục

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-760 (25.2472)

- Tên mẫu/ Name of sample: Mẫu nước sinh hoạt đầu nguồn trạm bơm H1
- Loại mẫu/ Sample type: Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer: Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer: 14/10 Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description: Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving: 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking: :
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time: 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results: :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-760	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,621	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,3	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,9	2
8	Asen (Arsenic) (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
9	Chỉ số pemanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,44	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,6	1
11	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
13	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,00025	0,003
14	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	349,45	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	17,6	11
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
24	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	43,1	250
25	Sunfua (Sulfide) (S ₂ ⁻)(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-760	Ngưỡng giới hạn cho phép
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	532	1.000
28	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
36	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
40	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
41	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
43	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
44	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi chuyên gia.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



Đỗ Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-761 (25.2472)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt cuối nguồn trạm bơm H1
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : 14/10 Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking :
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCYN 01 1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
				W2511-761	
1	Coliform tổng số ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc ^(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
4	Mùi ^(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,566	0,2 ÷ 1
6	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	7,2	6 ÷ 8,5
7	Độ đục ^(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,4	2
8	Asen (Arsenic) (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
9	Chỉ số pecmanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,12	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,6	1
11	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) ^(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
13	Cadmi (Cd) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,00025	0,003
14	Chì (Plumbum) (Pb) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
15	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	364,84	300
17	Fluor (F) ^(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
18	Mangan (Mn) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	16,2	11
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
22	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
24	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	43,4	250
25	Sunfua (Sulfide) (S ₂ ⁻) ^(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-761	Ngưỡng giới hạn cho phép
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	534	1.000
28	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
36	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
40	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
41	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
43	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
44	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TRUNG TÂM
XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-762 (25.2472)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt đầu nguồn trạm bơm D3+ Nhà Tâm
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : 14/10 Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking :
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QC/N 01 1:2024/BYT
				W2511-762	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	13,0253	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	1	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,8	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	5,1	2
8	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,76	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
11	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	24,17	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,5	11
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
23	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- 15:2003	mg/L	5,1	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-762	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	<50	1.000
27	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
35	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
39	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thẩm phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cục

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-763 (25.2472)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt cuối nguồn trạm bơm D3+ Nhà Tâm
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : 14/10 Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking :
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01-1:2024/BYT
				W2511-763	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc ^(*)	TCVN 6185:2015	TCU	9,8221	15
4	Mùi ^(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,928	0,2 ÷ 1
6	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	7,8	6 ÷ 8,5
7	Độ đục ^(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	5,3	2
8	Asen (Arsenic) (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
9	Chỉ số pecmanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,76	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
11	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) ^(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
13	Cadmi (Cd) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
14	Chì (Plumbum) (Pb) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
15	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	52,74	300
17	Fluor (F) ^(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
18	Mangan (Mn) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,5	11
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
22	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
24	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	5,2	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-763	Ngưỡng giới hạn cho phép
25	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	<50	1.000
28	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
36	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
40	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
41	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
43	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
44	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-764 (25.2472)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt đầu nguồn trạm bơm H9
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : 14/10 Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking :
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QC/VN 01- 1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
				W2511-764	
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	KPH (LOD=1,5)	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,514	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,6	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,8	2
8	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,5	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
11	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0001	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	52,74	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	1,1	11
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
23	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	26,5	250
24	Sulfua (Sulfide) (S ²⁻)(**)	SMEWW 4500-S2	mg/L	<0,03	0,05

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-764	Ngưỡng giới hạn cho phép
		D:2023			
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	89	1.000
27	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100 ★
29	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
35	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
39	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thầu phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-765 (25.2472)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt cuối nguồn H9
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : 14/10 Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking :
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01:2024/BYT
				W2511-765	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc ^(*)	TCVN 6185:2015	TCU	KPH (LOD=1,5)	15
4	Mùi ^(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,479	0,2 ÷ 1
6	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	7,6	6 ÷ 8,5
7	Độ đục ^(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,7	2
8	Asen (Arsenic) (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
9	Chỉ số pecmanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,67	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
11	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) ^(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
13	Cadmi (Cd) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0001	0,003
14	Chì (Plumbum) (Pb) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
15	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	213,19	300
17	Fluor (F) ^(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
18	Mangan (Mn) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	1,2	11
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
22	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
24	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	21,1	250
25	Sunfua (Sulfide) (S ₂ ⁻) ^(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-765	Ngưỡng giới hạn cho phép
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	89	1.000
28	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₃ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
36	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
40	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
41	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
43	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
44	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thầu phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-766 (25.2472)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt đầu nguồn trạm bơm T1+CL
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : 14/10 Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking :
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01: 1:2024/BYT
				W2511-766	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc ^(*)	TCVN 6185:2015	TCU	6,3437	15
4	Mùi ^(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500-CI- G:2023	mg/L	0,98	0,2 ÷ 1
6	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	7,3	6 ÷ 8,5
7	Độ đục ^(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	2,12	2
8	Asen (Arsenic) (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
9	Chỉ số pecmanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,67	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
11	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) ^(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
13	Cadmi (Cd) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0002	0,003
14	Chì (Plumbum) (Pb) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
15	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	217,58	300
17	Fluor (F) ^(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
18	Mangan (Mn) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	9,5	11
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
22	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
24	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	12,5	250
25	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-766	Ngưỡng giới hạn cho phép
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	303	1.000
28	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
36	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
40	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
41	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
43	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
44	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-767 (25.2472)

- Tên mẫu/ Name of sample: Mẫu nước sinh hoạt cuối nguồn trạm bơm T1+CL
- Loại mẫu/ Sample type: Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer: Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer: 14/10 Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description: Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving: 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking: :
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time: 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results: :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01-1:2024/BYT
				W2511-767	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	5,64	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,857	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,3	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,5	2
8	Asen (Arsenic) (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
9	Chỉ số pemanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,3	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
11	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
13	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0002	0,003
14	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	193,41	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	13,3	11
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
24	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	12,6	250
25	Sunfua (Sulfide) (S ₂ ⁻)(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-768 (25.2472)

- Tên mẫu/ Name of sample: Mẫu nước sinh hoạt đầu nguồn trạm bơm H10
- Loại mẫu/ Sample type: Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer: Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer: 14/10 Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description: Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving: 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking: 15/11/2025
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time: 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results: 15/11/2025 – 27/11/2025

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-768	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,702	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,2	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,5	2
8	Asen (Arsenic) (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
9	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0,83	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,08	1
11	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
13	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0001	0,003
14	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	375,38	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	6,9	11
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
24	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	39,1	250
25	Sunfua (Sulfide) (S ₂ ⁻)(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-768	Ngưỡng giới hạn cho phép
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	451	1.000
28	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
36	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
40	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
41	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
43	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
44	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-769 (25.2472)

- Tên mẫu/ Name of sample: Mẫu nước sinh hoạt cuối nguồn trạm bơm H10 + H12
- Loại mẫu/ Sample type: Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer: Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer: 14/10 Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description: Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving: 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking: :
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time: 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results: :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-769	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,656	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,2	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	1	2
8	Asen (Arsenic) (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
9	Chỉ số pemanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0,67	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,08	1
11	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
13	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,00013	0,003
14	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	360,44	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	1,9	11
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
24	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	39,7	250
25	Sunfua (Sulfide) (S ₂ ⁻)(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-769	Ngưỡng giới hạn cho phép
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	451	1.000
28	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
36	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
40	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
41	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
43	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
44	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-770 (25.2472)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt đầu nguồn trạm bơm Nước mặt Cty
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : 14/10 Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking :
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-770	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,693	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,6	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	1	2
8	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,67	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,08	1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
11	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0001	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	52,75	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	1,2	11
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
23	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	24,6	250
24	Sunfua (Sulfide) (S ₂ ⁻)(**)	SMEWW 4500-S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần hoặc toàn bộ kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
 - Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-770	Ngưỡng giới hạn cho phép
		D:2023			
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	91	1.000
27	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
35	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
39	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi chuyên phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-771 (25.2472)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt đầu nguồn trạm bơm D2
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : 14/10 Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking :
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-771	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,674	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,3	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,7	2
8	Asen (Arsenic) (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
9	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0,83	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
11	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
13	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,00013	0,003
14	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	301,1	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	17,1	11
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
24	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	20,1	250
25	Sunfua (Sulfide) (S ₂ ⁻)(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-771	Ngưỡng giới hạn cho phép
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	402	1.000
28	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
36	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
40	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
41	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
43	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
44	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thầu phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-772 (25.2472)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt cuối nguồn trạm bơm D2
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : 14/10 Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking :
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
				W2511-772	
1	Coliform tổng số ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc ^(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
4	Mùi ^(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,584	0,2 ÷ 1
6	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	7,5	6 ÷ 8,5
7	Độ đục ^(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	1,9	2
8	Asen (Arsenic) (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
9	Chỉ số pecmanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0,5	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
11	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) ^(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
13	Cadmi (Cd) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0001	0,003
14	Chì (Plumbum) (Pb) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
15	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	303,3	300
17	Fluor (F) ^(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
18	Mangan (Mn) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	17,3	11
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
22	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
24	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	18,5	250
25	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần hoặc toàn bộ kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đồng Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-772	Ngưỡng giới hạn cho phép
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	402	1.000
28	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₃ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
36	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
40	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
41	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
43	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
44	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thẩm phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội ngày 27 tháng 11 năm 2025
GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-773 (25.2472)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt đầu nguồn trạm bơm H3
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : 14/10 Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking :
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVT 01- 1:2024/BYT
				W2511-773	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc ^(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
4	Mùi ^(*)	HPLGC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,522	0,2 ÷ 1
6	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	7,5	6 ÷ 8,5
7	Độ đục ^(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	1,5	2
8	Asen (Arsenic) (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
9	Chỉ số pecmanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
11	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) ^(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
13	Cadmi (Cd) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0001	0,003
14	Chì (Plumbum) (Pb) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
15	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	305,49	300
17	Fluor (F) ^(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
18	Mangan (Mn) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	17,2	11
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
22	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
24	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	19,3	250
25	Sunfua (Sulfide) (S ₂ ⁻) ^(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-773	Ngưỡng giới hạn cho phép
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	402	1.000
28	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₃ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
36	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
40	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
41	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
43	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
44	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thầu phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TRUNG TÂM
XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần hoặc toàn bộ kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, Đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-774 (25.2472)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt đầu nguồn trạm bơm T4+H8
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : 14/10 Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking :
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-774	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,751	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,4	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,5	2
8	Asen (Arsenic) (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
9	Chỉ số pemanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0,83	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
11	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
13	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0001	0,003
14	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	325,27	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	13,5	11
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
24	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	22,5	250
25	Sunfua (Sulfide) (S ₂ ⁻)(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-774	Ngưỡng giới hạn cho phép
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	430	1.000
28	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloroprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
36	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
40	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
41	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
43	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
44	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLB

(Signature)

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần hoặc toàn bộ kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2511-775 (25.2472)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt cuối nguồn trạm bơm T4+H8+ NM Cty
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : 14/10 Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/11/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking :
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/11/2025 – 27/11/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01-1:2024/BYT
				W2511-775	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
4	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,657	0,2 ÷ 1
6	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,4	6 ÷ 8,5
7	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	1,7	2
8	Asen (Arsenic) (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
9	Chỉ số pemanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,67	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
11	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
13	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
14	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	52,75	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	1,2	11
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,9
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
24	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	24,3	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2511-775	Ngưỡng giới hạn cho phép
25	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S ₂ -D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	92	1.000
28	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₃ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
36	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
40	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
41	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
43	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
44	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLB

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

Ths. Vũ Thị Cúc

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.